

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGHỀ KẾ TIẾNG TRUNG QUỐC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

1. Tên ngành, nghề đào tạo thứ nhất: Tiếng Trung Quốc, Trình độ đào tạo: Trung cấp; Quy mô tuyển sinh/năm: 50 học sinh, sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Bổ sung ngành, nghề đào tạo mới.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

Số phòng học: 05 phòng (tổng diện tích: 334 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Báo cáo thiết bị, dụng cụ đào tạo hiện có theo từng phòng học

- Tên phòng thứ nhất: Phòng học 1 (401A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		03	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		24	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Tên phòng thứ hai: Phòng học 2 (402A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		02	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		20	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Tên phòng thứ ba: Phòng học 3 (403A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Đơn vị	Số lượng thiết bị,	Ghi chú
----	-----------------------	--------	--------------------	---------

	cụ đào tạo	vị tính	dụng cụ đào tạo		
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		03	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		24	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Tên phòng thứ tư: Phòng học 4 (501A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		03	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		24	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Tên phòng thứ năm: Phòng thực hành THCB – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
2	Bàn máy tính	Bộ		16	
3	Máy tính giáo viên	Bộ		01	
4	Máy tính học viên	Cái		20	
5	Tivi	Cái		01	
6	Máy điều hòa	Bộ		02	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 06 người (tương đương 04 nhà giáo quy đổi).

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 03 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 01 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 135 giờ/năm, tương đương: 0,5 nhà giáo quy đổi).

- Cán bộ quản lý tham gia giảng dạy: 02 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 405 giờ/năm, tương đương: 0,5 nhà giáo quy đổi).

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 01 nhà giáo/25 học sinh, 25 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu, cán bộ cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Bồ Minh Trung	Cử nhân NN Trung	CC NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ		MĐ18: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1 MĐ19: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2 MĐ20: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3 MH14: Thuyết trình Tiếng Trung
2	Trần Thị Mỹ Nguyên	Cử nhân NN Trung	Cử nhân sư phạm ngữ văn		MĐ21: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1 MĐ22: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2 MĐ23: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3 MH10: Ngữ pháp Tiếng Trung 1 MH11 Ngữ pháp Tiếng Trung 2
3	Nguyễn Thế Phương	Cử nhân NN Trung	Cao đẳng sư phạm		MH12: Tiếng Trung thương mại MH13: Tiếng Trung văn phòng, công xưởng
4	Nguyễn Thị Phương Chi	Cử nhân Sư phạm Lịch sử	Cử nhân Sư phạm		MH07: Lịch sử - Văn minh Trung Hoa MH09: Lịch sử văn minh thế giới
5	Phạm Minh Hùng	Cử nhân Quản lý hành chính nhà nước	CC NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ		MĐ24: Kỹ năng giao tiếp MĐ25: Kỹ năng soạn thảo văn bản

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng (nếu có): 01 giáo viên

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
----	-----------	---------------------	----------------------------	-----------------------	---	---------------------------

		Cử nhân NN Trung	CC NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ		MH08: Nhập môn Hán tự trong Tiếng Trung Quốc MH15: Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn MH16: Thư tín trong Tiếng Trung	135 giờ
1	Trần Thị Mỹ Nguyên					

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Trung Quốc trình độ trung cấp.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 409/QĐ-TCĐNVN ngày 20/5/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành chương trình đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên.
- d) Thời gian đào tạo: 02 năm học.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Tốt nghiệp Trung cấp.
- e) Nội dung chương trình

Mã MH, MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MH04	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	41	1020	296	690	34

II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	7	120	86	28	6
MH07	Lịch sử - Văn minh Trung Hoa	3	45	43	0	2
MH08	Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc	2	45	15	28	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	32	855	195	634	26
MH10	Ngữ pháp Tiếng Trung 1	2	45	15	28	2
MH11	Ngữ pháp Tiếng Trung 2	2	45	15	28	2
MH12	Tiếng Trung thương mại	2	45	15	28	2
MH13	Tiếng Trung văn phòng, công xưởng	2	45	15	28	2
MH14	Thuyết trình Tiếng Trung	2	45	15	28	2
MH15	Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn	2	45	15	28	2
MH16	Thư tín trong Tiếng Trung	2	45	15	28	2
MH17	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
MĐ18	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1	4	90	30	56	4
MĐ19	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2	4	90	30	56	4
MĐ20	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3	4	90	30	56	4
MĐ21	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1	4	90	30	56	4
MĐ22	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2	4	90	30	56	4
MĐ23	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3	4	90	30	56	4
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao (Chọn 1 trong 2 học phần)	2	45	15	28	2
MĐ24	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	28	2
MĐ25	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	45	15	28	2
Tổng cộng		64	1.545	480	1.006	59

Nội dung thi tốt nghiệp

TT	Nội dung
1	Lý thuyết chuyên môn - Học phần Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc; - Học phần Lịch sử - Văn minh Trung Hoa.
2	Thực hành - Tiếng Trung Quốc tổng hợp (Nghe, nói, đọc, viết)

5. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy:

Ban hành kèm theo Quyết định số 831/QĐ-TCĐNVS ngày 30/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore.

TT	Tên giáo trình	Tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản
1	Giáo trình Trung cấp Lý luận- Hành chính: Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	2017	Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội
2	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm
3	Giáo trình Giáo dục an ninh - trật tự		2012	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Giáo trình thể dục (tập 1, tập 2)	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	2014	Nhà Xuất bản Thể dục thể thao
5	Giáo trình Tin học đại cương	Nguyễn Đăng Ty, Hồ Thị Phương Nga	2015	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
6	Solutions Elementary (02nd edition)	Tim Falla and Paul A. Davies	2012	Oxford University Press
7	Lịch sử - Văn minh Trung Hoa	Will Durant	2021	NXB Hồng Đức
8	Nhập môn Hán tự trong Tiếng Trung Quốc	Lê Đình Khản	2004	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM
9	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	2021	NXB Giáo dục
10	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1,2,3	Trần Thị Thanh Liêm (Dịch)	2021	NXB Hồng Đức
11	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1,2,3	Trần Thị Thanh Liêm (Dịch)	2021	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
12	Ngữ pháp Tiếng Trung 1,2	Lưu Chương	2022	NXB Hồng Đức
13	Tiếng Trung thương mại	Vương Huệ Linh Chu Hồng Triệu Lượng Diêu Hồng	2018	NXB Dân Trí

		Cường Dương Diệp Sâm		
14	Tiếng Trung văn phòng, công xưởng	Phạm Dương Châu	2019	NXB Mỹ Thuật
15	Thuyết trình Tiếng Trung	Nguyễn Thị Minh Hồng	2020	NXB Tổng hợp Tp.HCM
16	Tiếng Trung du lịch – nhà hàng, khách sạn	Nhật Phạm	2019	NXB Thanh Niên
17	Thư tín trong Tiếng Trung	Trương Văn Giới Giáp Văn Cường Phạm Thanh Hằng	2018	NXB Tổng hợp Tp.HCM
18	Kỹ năng giao tiếp	Lại Thế Luyện	2011	NXB Tổng hợp Tp.HCM

TP. HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hùng Phong

